**Phụ lục III**

**NHIỆM VỤ THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2116/QĐ-UBND**

**NGÀY 15/11/2023 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 41/KH-SKHĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

| **Stt** | **Nội dung/chỉ tiêu** | **Sản phẩm** | **Đơn vị chủ trì thực hiện** | **Đơn vị phối hợp** | **Lãnh đạo Sở phụ trách, chỉ đạo** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Công tác chỉ đạo, điều hành** |  |  |  |  |
| 1 | Người đứng đầu Sở là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số | Quyết định thành lập hoặc kiện toàn | Văn phòng |  | Trương Thị Lan |
| 2 | Kế hoạch chuyển đổi số năm 2024 | Kế hoạch | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị | Đỗ Xuân Thủy |
| 3 | Có sáng kiến cấp tỉnh về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ hoạt động chuyên môn nghiệp vụ | Quyết định công nhận sáng kiến của Chủ tịch UBND tỉnh | Câu lạc bộ chuyển đổi số | Văn phòng, Phòng KGVX | Đỗ Xuân Thủy |
| 4 | Thành lập và duy trì hoạt động Câu lạc bộ chuyển đổi số  | Quyết định, Kế hoạch và Báo cáo hoạt động | Văn phòng | Câu lạc bộ chuyển đổi số | Trương Thị Lan |
| 5 | Công chức chuyên môn về công nghệ thông tin phụ trách công tác chuyển đổi số | Quyết định | Văn phòng | Phòng KGVX | Trương Thị Lan |
| 6 | Công chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cơ bản | Báo cáo | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 7 | Kênh tương tác 2 chiều với người dân, DN thông qua mạng xã hội trực tuyến | Báo cáo và đường dẫn đến kênh tương tác | TT HTDN, TV&XTĐT | Các phòng, đơn vị | Trần Thanh Chương |
| Số lượng người theo dõi, quan tâm | Số người theo dõi >=5.000 | TT HTDN, TV&XTĐT | Các phòng, đơn vị | Trần Thanh Chương |
| **II** | **Ứng dụng nền tảng, công nghệ số** |  |  |  |  |
| 1 | Có ít nhất một CSDL chuyên môn, nghiệp vụ được cập nhật thông tin, dữ liệu, khai thác sử dụng thường xuyên | Cơ sở dữ liệu | Phòng Đăng ký kinh doanh | Phòng KTĐN | Trần Thanh Chương |
| 2 | Tổng số công chức được trang bị máy tính làm việc | Số người có máy tính làm việc | Văn phòng |  | Trương Thị Lan |
| 3 | Trang thông tin điện tử có chuyên mục về Chuyển đổi số | Chuyên mục về CĐS | TT HTDN, TV&XTĐT | Phòng KGVX  | Trần Thanh Chương |
| Trang thông tin điện tử có số lượng tin bài về chuyển đổi số  | Tin bài về CĐS(>=20) | TT HTDN, TV&XTĐT | Các phòng, đơn vị | Trần Thanh Chương |
| 4 | Tổng số DVC một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến) | Số DVC | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tổng số DVC toàn trình (cả trực tuyến và không trực tuyến) | Số DVC | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tổng số DVC một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến | Số DVC | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tổng số DVC toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến | Số DVC | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 5 | Tổng số hồ sơ giải quyết dịch vụ công (gồm DVC một phần và DVC toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và không trực tuyến) | Số hồ sơ | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC một phần | Số hồ sơ | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC toàn trình | Số hồ sơ | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 6 | Tổng số lượt thanh toán trực tuyến DVC trên Cổng DVC Quốc gia; Cổng DVC tỉnh Yên Bái | Số giao dịch | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| Tổng số giao dịch thanh toán của DVC gồm cả trực tuyến và không trực tuyến | Số giao dịch | Văn phòng | Các phòng: ĐKKD, KTĐN, TĐĐT&GSĐT | Trương Thị Lan |
| 7 | Tỷ lệ công chức được cung cấp và sử dụng thư điện tử tỉnh Yên Bái | Tỷ lệ công chức | Văn phòng |  | Trương Thị Lan |
| 8 | Số văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định) được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số chuyên dùng trực tiếp bởi lãnh đạo | Số văn bản | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| Tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định) | Số văn bản | Văn phòng | Các phòng, đơn vị | Trương Thị Lan |
| 9 | Tổng chi ngân sách nhà nước cho CNTT, chuyển đổi số (cụ thể kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên) | Chi ngân sách NN cho CNTT, CĐS | Văn phòng |  | Trương Thị Lan |
| Tổng chi ngân sách nhà nước cấp Sở | Tổng chi ngân sách nhà nước cấp Sở | Văn phòng |  | Trương Thị Lan |
| 13 | Tỷ lệ công chức được cấp tài khoản định danh điện tử và xác thực mức độ 2  | Tỷ lệ công chức được cấp tài khoản VNeID mức độ 2  | Phòng Khoa giáo, Văn xã | Các phòng, đơn vị  | Đỗ Xuân Thủy |
| **III** | **An toàn thông tin** |  |  |  |  |
| 1 | Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt | Hệ thống | Văn phòng | Phòng KGVX | Trương Thị Lan |
| 2 | Tổng số hệ thống thông tin của cơ quan | Hệ thống | Văn phòng | Phòng KGVX | Trương Thị Lan |
| 3 | Số lượng hệ thống thông tin đã thực hiện kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung về cấp độ an toàn thông tin | Hệ thống | Văn phòng | Phòng KGVX | Trương Thị Lan |
| 4 | Tham gia đào tạo, tập huấn, diễn tập ATTT của tỉnh | Người | Văn phòng | Phòng KGVX | Trương Thị Lan |